

**CÔNG TY TNHH ACTION RUBBER &
PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM**

Số: 10.25/CV-ARPTVN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thực hiện công khai thông tin nội dung giấy
phép môi trường

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: UBND phường Phước Tân

Chúng tôi là: Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam, địa chỉ tại đường số 6, giai đoạn 2, Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

1. Người đại diện pháp luật: Ông : **Liu, XueDao** Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện thoại: 0337632569

Ông Liu, XueDao ủy quyền cho Bà Lê Thị Mai Phương là Giám đốc hành chính, được ủy quyền ký tất cả các loại công văn, giấy tờ của Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam theo Văn bản ủy quyền số 03/GUQ ngày 10/9/2025

Điện thoại: 0976624191

2. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục:

Bà Lê Thị Mai Phương

Chức vụ: Giám đốc hành chính

Điện thoại: 0976624191 Email: actionrubber261124@gmail.com

Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam đã được cấp giấy phép môi trường số 8811/GPMT-UBND ngày 04/06/2025 của UBND Thành phố Biên Hòa.

Căn cứ khoản 5 Điều 37 Luật bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, chúng tôi gửi đến UBND phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai để thực hiện công khai nội dung giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Chúng tôi xin gửi đến Quý cơ quan hồ sơ gồm:

- Giấy phép môi trường;

Chúng tôi xin cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai sót, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Kính đề nghị UBND phường Phước Tân hỗ trợ chúng tôi thực hiện việc công khai thông tin nội dung giấy phép môi trường cho dự án “Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công ống silicone, công suất 1.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công hạt nhựa TPE, công suất 450 tấn sản phẩm/năm”.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC HÀNH CHÍNH



Lê Thị Mai Phương

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 01/GPMT-ARPTV ngày 03/01/2025 và Công văn số 01-CV/RUBBER-GPMT ngày 21/5/2025 của Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 474/TTr-PTNMT ngày 29/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại đường số 6, giai đoạn 2, Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công ống silicone, công suất 1.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công hạt nhựa TPE, công suất 450 tấn sản phẩm/năm”.

phẩm/năm” tại đường số 6, giai đoạn 2, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công ống silicone, công suất 1.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công hạt nhựa TPE, công suất 450 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 6, giai đoạn 2, Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3603993145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/11/2024;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1045023685 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/11/2024, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 08/4/2025.

1.4. Mã số thuế: 3603993145.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su; Sản xuất, gia công ống Silicone; Sản xuất, gia công Hạt nhựa TPE.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: Thuê nhà xưởng và văn phòng số D6 với diện tích 3.369m² của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai và toàn bộ các công trình phụ trợ (theo hợp đồng thuê công trình xây dựng số KCNDN/PLC/24-012 ngày 29/11/2024 ký ngày 29/11/2024; Bản sửa đổi 01 hợp đồng thuê công trình xây dựng số KCNDN/PLC/24-012 ngày 15/01/2025; Biên bản bàn giao bất động sản xưởng D6 ngày 02/12/2024).

- Nhóm dự án (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng mức đầu tư: 62.500.000.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng). Căn cứ khoản 2, Điều 11 Luật đầu tư công 2024, dự án thuộc nhóm C. (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 160 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất: Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công ống Silicone, công suất 1.400 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công hạt nhựa TPE, công suất 450 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản

phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su: Nguyên vật liệu (cao su hỗn hợp, silicone) → Phối trộn nguyên liệu → Ép hình thành sản phẩm (180-230°C) → Cắt, gọt rìa dư thừa → Kiểm tra → Lưu hóa (200°C) → Rửa sạch bề mặt → Đóng gói sản phẩm → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất, gia công ống silicone: Nguyên vật liệu (cao su silicone) → Phối trộn nguyên liệu → Ép hình thành sản phẩm (250°C-750°C) → Cắt theo quy cách → Kiểm tra → Lưu hóa (200°C) → Rửa sạch bề mặt → Đóng gói sản phẩm → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất, gia công hạt nhựa TPE: Nguyên liệu (SBS, SEBS) → Phối trộn, khuấy → Tạo hạt (180-220°C) → Kiểm tra chất lượng hạt → Đóng gói sản phẩm → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 04 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

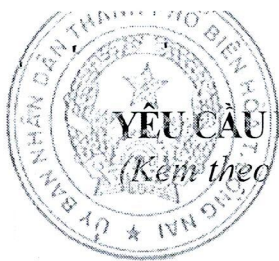
Nơi nhận:

- BQL các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Phước Tân;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai;
- Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Duy Tân



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 8811 /GPMT-UBND ngày 04 /6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sinh hoạt sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai trước khi được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai; Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh, làm sạch sản phẩm được thu gom riêng như chất thải nguy hại định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không xả ra môi trường;

- Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam đã ký Thỏa thuận ba bên số 0125/TTBB/HONIZ-KCN-ACTIONRUBBER ngày 24/01/2025 giữa Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam (chủ dự án), Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (là đơn vị cho thuê nhà xưởng) và Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai) về việc cung cấp nước sạch và tiếp nhận nước thải phát sinh từ dự án.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai: đạt giới hạn thỏa thuận ba bên giữa Chủ dự án, Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai và Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, tuân thủ theo thủ tục môi trường do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải với chế độ tự chảy kết hợp với chế độ tự tiêu thoát nước về phía cống thoát nước của KCN.

- Nước mưa trên mái nhà xưởng được thu gom bằng các máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVC đường kính D100mm vào các hố ga thu gom nước mưa xây sẵn của đơn vị cho thuê nhà xưởng. Nước mưa chảy tràn xung quanh sẽ được thu gom chảy vào các hố ga thu gom nước mưa xây sẵn của đơn vị cho thuê nhà xưởng. Các hố ga nước mưa nối nhau bằng các đoạn ống bê tông cốt thép, đường kính D350mm với hướng dốc từ nhà xưởng ra xung quanh và đổ ra cống thoát nước mưa ven đường của KCN Hồ Nai. Toàn bộ nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa nội bộ xây sẵn của đơn vị cho thuê nhà xưởng, dẫn bằng đường ống bê tông cốt thép D350-800mm và đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Hồ Nai. Tọa độ vị trí hố ga đầu nối, giám sát: X(m) = 1209839; Y(m) = 410844 (Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên có lưu lượng $8,4\text{m}^3$ được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn thể tích 10m^3 , dẫn về đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, công suất $400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai tại 1 hố ga phía trước nhà xưởng D6.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh, làm sạch sản phẩm khoảng $1,5\text{ lít/ngày}$ được thu gom vào khay nhựa 200 lít được thu gom, và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại (tần suất 3 tháng/lần).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh (bao gồm nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu và nước thải xám từ bồn rửa tay) $8,4\text{m}^3 \rightarrow$ Bể tự hoại 3 ngăn, thể tích $10\text{m}^3 \rightarrow$ Hố ga đầu nối nước thải $\rightarrow$ Hệ thống thu gom $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của đơn vị cho thuê (Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai) Tuyến công nước thải trên đường số 6 của Khu Công nghiệp $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, công suất $7.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm} \rightarrow$ Suối Nhỏ $\rightarrow$ Suối cầu Quan $\rightarrow$ Sông Bến Gỗ $\rightarrow$ Sông Đồng Nai.

Nước thải sản xuất $\rightarrow$ Khay chứa $\rightarrow$ Đơn vị có chức năng xử lý như chất thải nguy hại.

- Công suất thiết kế: 01 bể tự hoại 03 ngăn với thể tích 10m^3 ;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể chứa: bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như: tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

+ Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn. Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

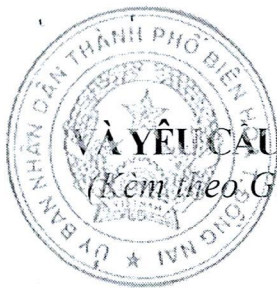
3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của đơn vị cho thuê Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng

nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai để tiếp tục xử lý, đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 8811/GPMT-UBND ngày 04/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn ép nhiệt từ quy trình sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su;
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn lưu hóa từ quy trình sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su;
- Nguồn số 03: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn ép nhiệt từ quy trình sản xuất, gia công ống silicone;
- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn lưu hóa từ quy trình sản xuất, gia công ống silicone;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn tạo hạt từ quy trình sản xuất, gia công hạt nhựa TPE.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: (tương ứng nguồn từ số 01 đến 05): 01 ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất. Tọa độ vị trí xả khí thải $X(m) = 1209757$; $Y(m) = 410834$.
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng số D6, đường số 6, giai đoạn 2, KCN Hồ Nai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 14m liên tục 24 giờ (khi phát sinh).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất thải vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$ và QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Giá trị giới hạn cho phép ⁽²⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 01						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐCP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	-		
4	Styren	mg/Nm ³	-	100		
5	Fomaldehyt	mg/Nm ³	-	20		
6	1,3-Butadien	mg/Nm ³	-	2.200		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$).

(2): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 20:2009/BTNMT.

(3): Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

* Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ dự án rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn ép nhiệt từ quy trình sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su được thu gom bằng chụp hút kích thước 1.700x1700mm qua ống thu gom kích thước Ø250mm đến Ø700mm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700, cao khoảng 14m tính từ mặt đất;

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn lưu hóa từ quy trình sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su được thu gom bằng chụp hút kích thước 1.700x1700mm ống thu gom kích thước Ø250mm đến Ø700mm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700, cao khoảng 14m tính từ mặt đất;

- Nguồn số 03: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn ép nhiệt từ quy trình sản xuất, gia công ống silicone được thu gom bằng chụp hút kích thước 1.700x1700mm ống thu gom kích thước Ø250mm đến Ø700mm về hệ

thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700, cao khoảng 14m tính từ mặt đất;

- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn lưu hóa từ quy trình sản xuất, gia công ống silicone được thu gom bằng chụp hút kích thước 1.700x1700mm ống thu gom kích thước Ø250mm đến Ø700mm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700, cao khoảng 14m tính từ mặt đất;

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn tạo hạt từ quy trình sản xuất, gia công hạt nhựa TPE được thu gom bằng chụp hút kích thước 1.700x1700mm ống thu gom kích thước Ø250mm đến Ø700mm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700, cao khoảng 14m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất (nguồn số 01-05).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, Hơi dung môi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị xử lý khí thải (hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Quy mô: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất nằm bên ngoài nhà xưởng, diện tích khoảng 6 m².

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ. (Dòng khí thải số 01).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)=1209757; Y(m)=410834.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải là 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định.

3.3 Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của dự án.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 8811 /GPMT-UBND ngày 04 /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực trộn nguyên vật liệu;
- Nguồn số 02: Từ khu vực ép thành hình sản phẩm;
- Nguồn số 03: Từ khu vực cắt rìa sản phẩm;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, rung phát sinh từ HTXIKT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Vị trí phát sinh: $X(m) = 1209818$; $Y(m) = 410825$;
- Nguồn số 02: Vị trí phát sinh: $X(m) = 1209801$; $Y(m) = 410827$;
- Nguồn số 03: Vị trí phát sinh: $X(m) = 1209813$; $Y(m) = 410856$;
- Nguồn số 04: Vị trí phát sinh: $X(m) = 1209757$; $Y(m) = 410834$.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

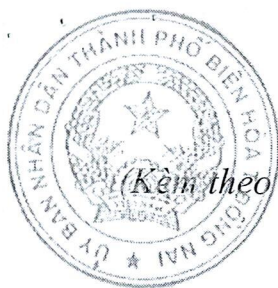
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 8811 /GPMT-UBND ngày 04 /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	192
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	10
4	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	03 02 01	Lỏng	NH	450
Tổng cộng					654

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Nhựa và cao su	08 02 08	Rắn	TT-R	108.050
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	11 02 02	Rắn	TT-R	52.460
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	18 01 05	Rắn	TT-R	520
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 06	Rắn	TT-R	1.500
5	Bùn thải từ bể tự hoại	-	Lỏng	-	480
Tổng khối lượng					163.010

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	9.828
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	4.914
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	1.638
Tổng		16.380

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.560
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	60
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	50
Tổng cộng					1.670

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, khay nhựa dung tích chứa từ 60 lít đến 240 lít, số lượng 07 thùng.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Vị trí: có tọa độ X (m): 1209825; Y (m): 410853.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: tường bao xung quanh bằng lưới sắt, nền bê tông, cửa lưới sắt gắn có biển báo, phân chia vách và gắn các biển báo phân loại từng loại CTNH tại các thùng chứa. Khu vực có trang bị khay chống tràn, thiết bị PCCC, vật liệu hấp thụ (cát khô,...) phòng ngừa sự cố.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa dung tích chứa 240 lít, số lượng 03 thùng.

2.2.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Vị trí: có tọa độ X (m): 1209826; Y (m): 410856 (sát khu chứa chất thải nguy hại).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa từ 30 lít đến 120 lít, số lượng 12 thùng đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng, khu vực sản xuất, khu vực tập kết rác trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa (vị trí tập kết rác sinh hoạt):

- Diện tích khu vực tập kết: diện tích 2m²

- Vị trí tọa độ: X (m): 1209893; Y (m): 411049.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: ngoài trời không có mái che; chất thải chứa trong các thùng rác có dung tích từ 30 lít đến 120 lít, có nắp đậy kín.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

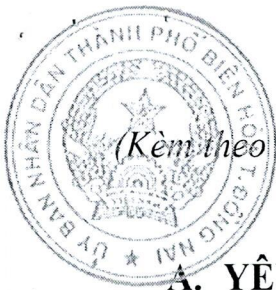
4. Phương án phòng ngừa và ứng phó các sự cố khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Phước Tân và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Biên Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Phước Tân về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Phước Tân nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Biên Hòa để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 8811 /GPMT-UBND ngày 04 /6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ Dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải, khí thải.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về UBND thành phố Biên

Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về UBND thành phố Biên Hòa trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

8. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

11. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

Số: 106 /QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Tổ Thẩm định cấp Giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công ống Silicone, công suất 1.400 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công hạt nhựa TPE, công suất 450 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam tại đường số 6, giai đoạn 2, Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định Chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam tại Công văn số 01/GPMT-ARPTV ngày 03/01/2025 về đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 136/TTr-PTNMT ngày 10/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ Thẩm định cấp Giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công ống Silicone, công suất 1.400 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công hạt nhựa TPE, công suất 450 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam tại đường số 6, giai đoạn 2, Khu

công nghiệp Hồ Nai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, bao gồm các cơ quan, đơn vị và các ông, bà có tên sau:

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Tổ Thẩm định
1	Ông Nguyễn Hoàng Long	Thạc sỹ	Tổ trưởng tổ MT, TNN&KS, Phòng Tài nguyên và Môi trường	Tổ trưởng
2	Bà Võ Thị Hằng Nga	Kỹ sư	Tổ phó tổ MT, TNN&KS, Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phó tổ trưởng
3	Ông Trần Minh Lộc	Kỹ sư	Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường	Thành viên thư ký
Kính mời đại diện các cơ quan/đơn vị tham gia Tổ Thẩm định				
4	Đại diện Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai			Thành viên
5	Ông Trần Quốc Thảo	ThS, Nghiên cứu viên	Trung tâm DITAGIS - Khoa Môi trường và Tài nguyên - Trường Đại học Bách Khoa TP. HCM	Thành viên

Điều 2. Tổ Thẩm định có trách nhiệm xem xét, thẩm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định cấp Giấy phép môi trường của dự án, gửi kết quả thẩm định cho Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào kết quả thẩm định của Tổ Thẩm định, thực hiện văn bản trả/thông báo hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện cấp giấy phép hoặc chưa đảm bảo đủ căn cứ cho việc cấp phép); dự thảo Giấy phép môi trường trình UBND thành phố Biên Hòa ký ban hành (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện được Tổ Thẩm định thông qua).

Điều 3. Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện tiếp nhận, thẩm định và xử lý hồ sơ theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 19 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước khi trình UBND thành phố Biên Hòa cấp phép.

Điều 4. Chi phí hoạt động của Tổ Thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Công ty TNHH Action Rubber & Plastic Technology Việt Nam; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT/UBND TP;
- Chánh, các PVP/HĐND và UBND TP;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Duy Tân



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3603993145

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 11 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIETNAM CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường số 6, giai đoạn 2, Khu công nghiệp Hố Nai, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0337632569

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 25.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng

Tương đương 1.000.000 Đô La Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: ACTION TECHNOLOGY INDUSTRIAL (HK) CO., LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2386191

Ngày cấp: 03/06/2016 Nơi cấp: Hồng Kông

Địa chỉ trụ sở chính: Flat/Rm 1105 11/F The Chelsea 69 Jervois Street, Sheung Wan, Hong Kong, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LIU, XUEDAO

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty

Sinh ngày: 18/03/1969 Dân tộc: Quốc tịch: Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: EJ3394634

Ngày cấp: 16/06/2022 Nơi cấp: Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: Guanmiao Town, Shangcheng County, Henan Province, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Đường số 6, Khu công nghiệp Hố Nai, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1045023685

Chứng nhận lần đầu: ngày 25 tháng 11 năm 2024

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 14 tháng 01 năm 2025

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 08 tháng 4 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1045023685 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM đăng ký ngày 02 tháng 4 năm 2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CÔNG TY ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM; mã số dự án 1045023685 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 01 năm 2025;

Được đăng ký: Điều chỉnh tiến độ góp vốn.

Thông tin dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

ACTION TECHNOLOGY INDUSTRIAL (HK) CO., LIMITED; Giấy chứng nhận thành lập số: 2386191 cấp ngày 03 tháng 6 năm 2016 tại Trung Quốc (Hong Kong).

Địa chỉ trụ sở chính: Flat/Rm 1105 11/F The Chelsea 69 Jervois Street, Sheung Wan, Hong Kong, China.

Người đại diện: Ông LIU, HUI; sinh ngày 29 tháng 9 năm 1979; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EK0134592 cấp ngày 02 tháng 3 năm 2023 tại Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Flat 236C, Hang Ha Po, Lam Tsuen, Tai Po, New Territories, Hong Kong, China; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603993145 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY CÔNG TY ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã VSIC
01	Sản xuất, gia công phụ tùng bằng cao su dùng cho các sản phẩm điện dân dụng như phốt, miếng đệm đầu gối, miếng đệm cao su.	800 tấn sản phẩm/năm	2220
02	Sản xuất, gia công ống Silicone.	1.400 tấn sản phẩm/năm	
03	Sản xuất, gia công hạt nhựa TPE.	450 tấn sản phẩm/năm	2013

Lưu ý: Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn sơ chế cao su.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Thuê nhà xưởng D6 với diện tích 3.369 m² của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai tại đường số 6, Khu công nghiệp Hồ Nai - giai đoạn 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Tổng vốn đầu tư của dự án: 62.500.000.000 (sáu mươi hai tỷ, năm trăm triệu) đồng, tương đương 2.500.000 (hai triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 25.000.000.000 (hai mươi lăm tỷ) đồng, tương đương 1.000.000 (một triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 40% tổng vốn đầu tư, do ACTION TECHNOLOGY INDUSTRIAL (HK) CO., LIMITED góp; tiền độ góp vốn: Đã góp 909.910 (chín trăm lẻ chín nghìn, chín trăm mười) đô la Mỹ, còn 90.090 (chín mươi nghìn, không trăm chín mươi) đô la Mỹ góp đủ trước ngày 31 tháng 5 năm 2025.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2024.

6. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dự kiến đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2025.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư:

1. Thực hiện đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, quy hoạch, môi trường, xây dựng, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

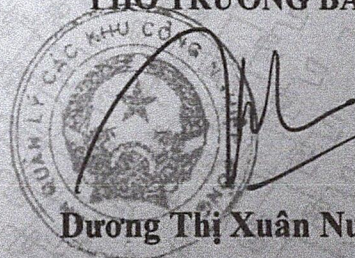
3. Trường hợp thay đổi địa điểm thực hiện dự án, doanh nghiệp cần thông báo và phải được sự chấp thuận, ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1045023685 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH ACTION RUBBER & PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Dương Thị Xuân Nương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

委托书

(Số : 03/GUQ)

Căn cứ bộ luật dân sự 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

根据 2005 法律和文本说明执行。。

Căn cứ luật doanh nghiệp 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

根据 2014 企业律和文本说明执行。

Căn cứ các bản luật liên quan khác;

根据各文本法律有关。

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên

根据双方能力要求。

Hôm nay, ngày 10 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở CÔNG TY TNHH ACTION RUBBER&PLASTIC TECHNOLOGY VIỆT NAM

今日, 2025 年 09 月 10 日 在 ACTION RUBBER&PLASTIC TECHNOLOGY VN 公司有:

Chúng tôi gồm

BÊN A: BÊN ỦY QUYỀN

A 方:委托单位

1. Ông (Bà) : LIU XUEDAO Chức vụ. Chủ tịch 职务:主席

姓名: 柳学道 Năm Sinh: 18/03/1969

Số hộ chiếu : EJ3394634 ngày cấp: 16/06/2022. Nơi cấp : Trung Quốc

护照号码: EJ3394634 於 2022 年 6 月 16 日在中国发签

BÊN B: BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

B 方:受委托单位

Ông (Bà). LÊ THỊ MAI PHƯƠNG Sinh ngày: 17/05/1989

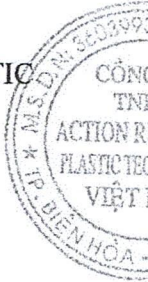
姓名: 黎氏梅芳 出生日: 17/05/1989

CCCD: 075189011941. Ngày cấp: 12/06/2022. Nơi cấp: Đồng Nai

身份证号: 075189011941 於 2022/06/12 在越南发签

Chức danh Chức vụ: Giám Đốc Hành Chính

职务: 行政经理



Bảng giấy ủy quyền này, bên A ủy quyền cho bên B thực hiện các công việc:

我单位委托作为合法委托代理人,授权其代表我单位进行工作::

Điều 1. Công việc ủy quyền

第一:委託工作

Ký thay các văn bản giấy tờ chứng từ kế toán, các loại hợp đồng thương mại, hợp đồng thuê nhà(hợp đồng dân sự), hợp đồng lao động, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng điện, nước, hồ sơ liên quan xuất nhập cảnh, phòng cháy chữa cháy, môi trường, sở lao động ..tất cả các giấy tờ, công văn gửi các đơn vị Nhà Nước khi Chủ tịch LIU XUEDAO vắng mặt .

代签名理文件如校,会计文件,商量合同,租房合同, 劳动合同,保险合同,水电合同,各种

行文件例如 消防,环保规,海关,出入境局, 消防...以及处理其它工作关于到公司 LIU XUEDAO -主席不在的时候。

Điều 2. Thời hạn ủy quyền

第二,委托用

Giấy ủy quyền này có thời hạn kể từ: 10/09/2025 cho đến 31/12/2025

本授权书的有效期为 2025/09/10 至 2025/12/31

Điều 3: Điều khoản cuối cùng

第三最终条款

Giấy ủy quyền này gồm: 02 (hai) trang và được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và lưu tại Công ty 01 (một) bản. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hai bên đã đọc, hiểu toàn bộ nội dung của Giấy ủy quyền này và cùng ký tên dưới đây.

第三:最後條款 委託書為 02 頁制作 03 份同等法律價值的副本,各方留 01 份副本並保留公司 公司 01 份,授權書自簽署之日起生效。雙方已閱讀,了解授權書的內容并共同簽署如下

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

受委托单位



Lê Thị Mai Phương

BÊN ỦY QUYỀN

委托单位



Chủ tịch : LIU XUEDAO

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 767/ĐT Quyền số: 01-SCT/BS
Ngày 17 tháng 10 năm 2025



PHÓ CHỦ TỊCH

VÕ THỊ HUỲNH MAI